

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

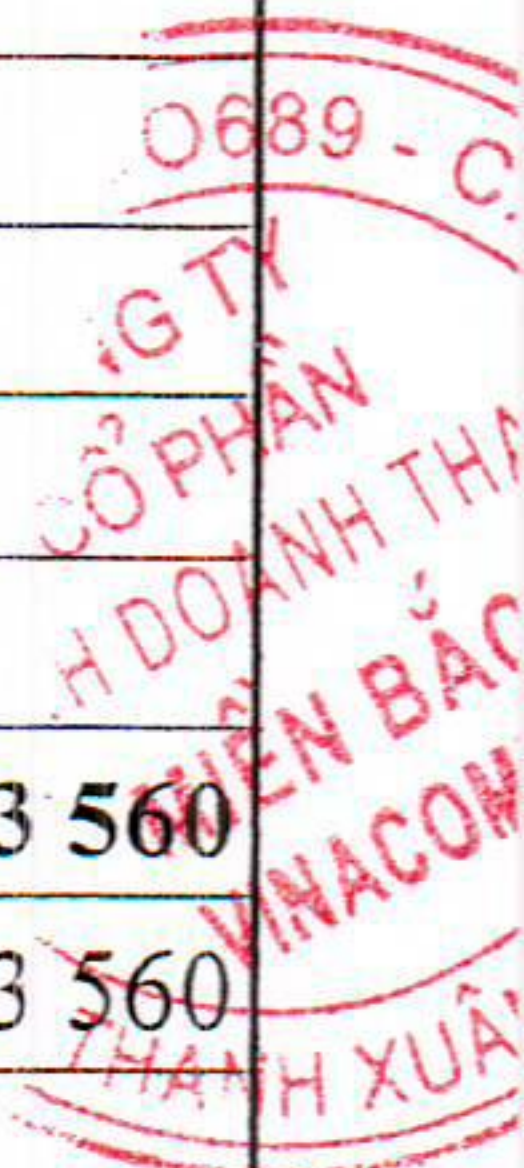
Quý I Năm 2017

Tại ngày 31/3/2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (110+120+130+140+150)	100		852 460 973 599	1 091 864 178 453
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	29 383 877 090	12 377 598 486
1. Tiền	111		29 383 877 090	12 377 598 486
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		413 085 070 317	380 889 949 692
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	283 948 339 363	380 853 571 264
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		131 412 194 231	1 231 807 523
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	1 420 994 224	2 501 028 406
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		- 3 696 457 501	- 3 696 457 501
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	396 992 011 586	664 531 527 036
1. Hàng tồn kho	141		396 992 011 586	664 531 527 036
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13 000 014 606	34 065 103 239
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	2 183 175 427	925 144 038
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10 548 112 023	33 071 426 775
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17b	268 727 156	68 532 426
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		97 297 856 474	101 419 785 498
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			
II. Tài sản cố định	220		92 533 164 504	95 941 700 992
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	58 804 012 778	61 067 200 140

- Nguyên giá	222		158 849 469 823	158 849 469 822
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		- 100 045 457 045	- 96 882 260 679
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	33 729 151 726	33 974 491 849
- Nguyên giá	228		36 941 377 794	36 941 377 794
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		- 3 212 226 068	- 2 966 885 945
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3 064 030 946	2 941 250 946
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8b	3 064 030 946	2 941 250 946
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1 700 661 024	2 536 833 560
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	1 700 661 024	2 536 833 560
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b		
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		949 758 830 073	1 193 283 963 951
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		783 095 825 631	1 026 674 864 788
I. Nợ ngắn hạn	310		783 095 825 631	1 026 674 864 788
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16a	297 115 946 837	600 880 120 641
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		21 555 231 199	3 993 546 345
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	5 116 111 474	2 533 230 253
4. Phải trả người lao động	314		3 830 152 825	6 674 124 088
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	2 674 856 822	393 091 437
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	18 108 496 002	5 038 863 069
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	428 813 630 117	400 000 000 000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		5 881 400 355	7 161 888 955
13. Quỹ Bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16b		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b		



4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15a,b		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		166 663 004 442	166 609 099 163
I. Vốn chủ sở hữu	410		166 663 004 442	166 609 099 163
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	100 000 000 000	100 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100 000 000 000	100 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	44 693 110 823	44 865 148 802
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	16 412 473 696	16 240 435 717
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	5 557 419 923	5 503 514 644
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			5 503 514 644
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b		5 557 419 923	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432	VI.28		
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		949 758 830 073	1 193 283 963 951

Hà nội, ngày 27 tháng 4 năm 2017

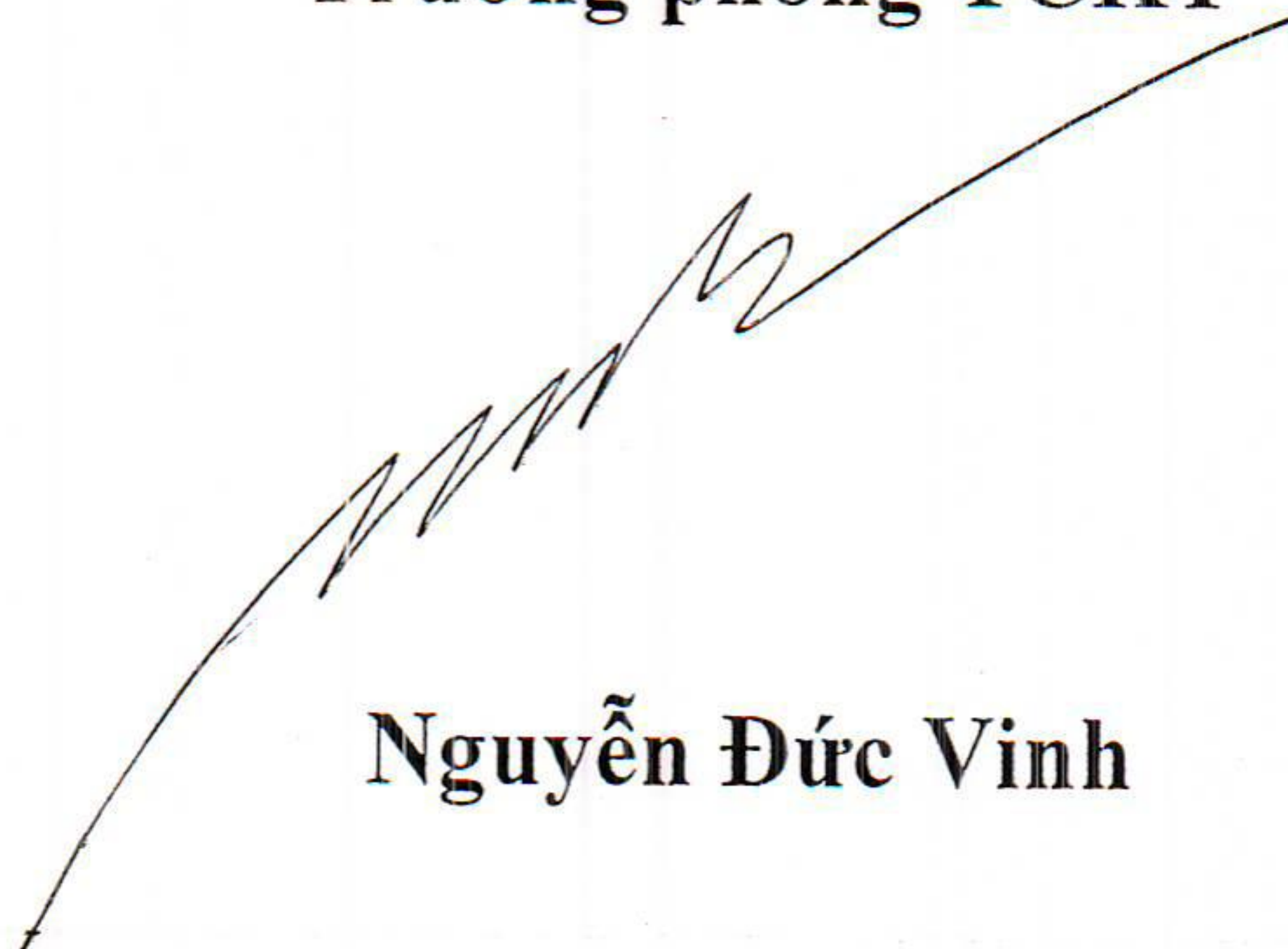
Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT

Tổng giám đốc



Nguyễn Bích Liên



Nguyễn Đức Vinh




Đoàn Hữu Thung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 31/3/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	3T năm 2017	3T năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	725 698 190 705	1 729 486 522 046
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	73 238 688	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		725 624 952 017	1 729 486 522 046
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	618 630 102 669	1 626 567 115 527
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		46 994 849 348	102 919 406 519
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	31 575 885	421 747 504
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	4 099 929 110	7 920 270 705
Tr.đó: Chi phí lãi vay	23		4 099 929 110	2 891 152 083
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	37 071 228 967	83 361 212 073
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	3 522 727 995	4 020 120 756
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {20+(21-22)-(25+26)}	30		2 332 539 161	8 039 550 489
11. Thu nhập khác	31	VII.6		91 607 346
12. Chi phí khác	32	VII.7	2 265 157 562	6 113 679 463
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		- 2 265 157 562	- 6 022 072 117
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		67 381 599	2 017 478 372
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	13 476 320	800 000 000
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		53 905 279	1 217 478 372
18. Lãi trên cổ phiếu*	70			243
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu*	71			

Hà nội, ngày 27 tháng 4 năm 2017

Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT

Tổng giám đốc



Nguyễn Bích Liên



Nguyễn Đức Vinh



Đoàn Hữu Thung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ 3 THÁNG NĂM 2017
 (Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	3 tháng năm 2017	3 tháng năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	67.381.599	2.017.478.372
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	3.408.536.488	2.923.617.590
Các khoản dự phòng	03	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(31.575.885)	(421.747.504)
Chi phí lãi vay	06	4.099.929.110	7.920.270.705
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7.544.271.312	12.439.619.163
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(9.872.000.603)	79.857.638.817
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	267.539.515.450	8.873.002.498
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(268.658.966.851)	(85.111.613.841)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(421.858.853)	684.477.521
Tiền lãi vay đã trả	13	(3.961.198.607)	(2.472.265.973)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(340.263.084)	(1.073.385.220)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(3.545.646.162)	(3.264.222.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(11.716.147.398)	9.933.250.265
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(122.780.000)	(1.407.816.403)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	31.575.885	421.747.504
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(91.204.115)	(986.068.899)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	530.397.144.017	450.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(501.583.513.900)	(450.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	28.813.630.117	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	17.006.278.604	8.947.181.366
Tiền tồn đầu kỳ	60	12.377.598.486	14.688.105.686
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền tồn cuối kỳ	70	29.383.877.090	23.635.287.052

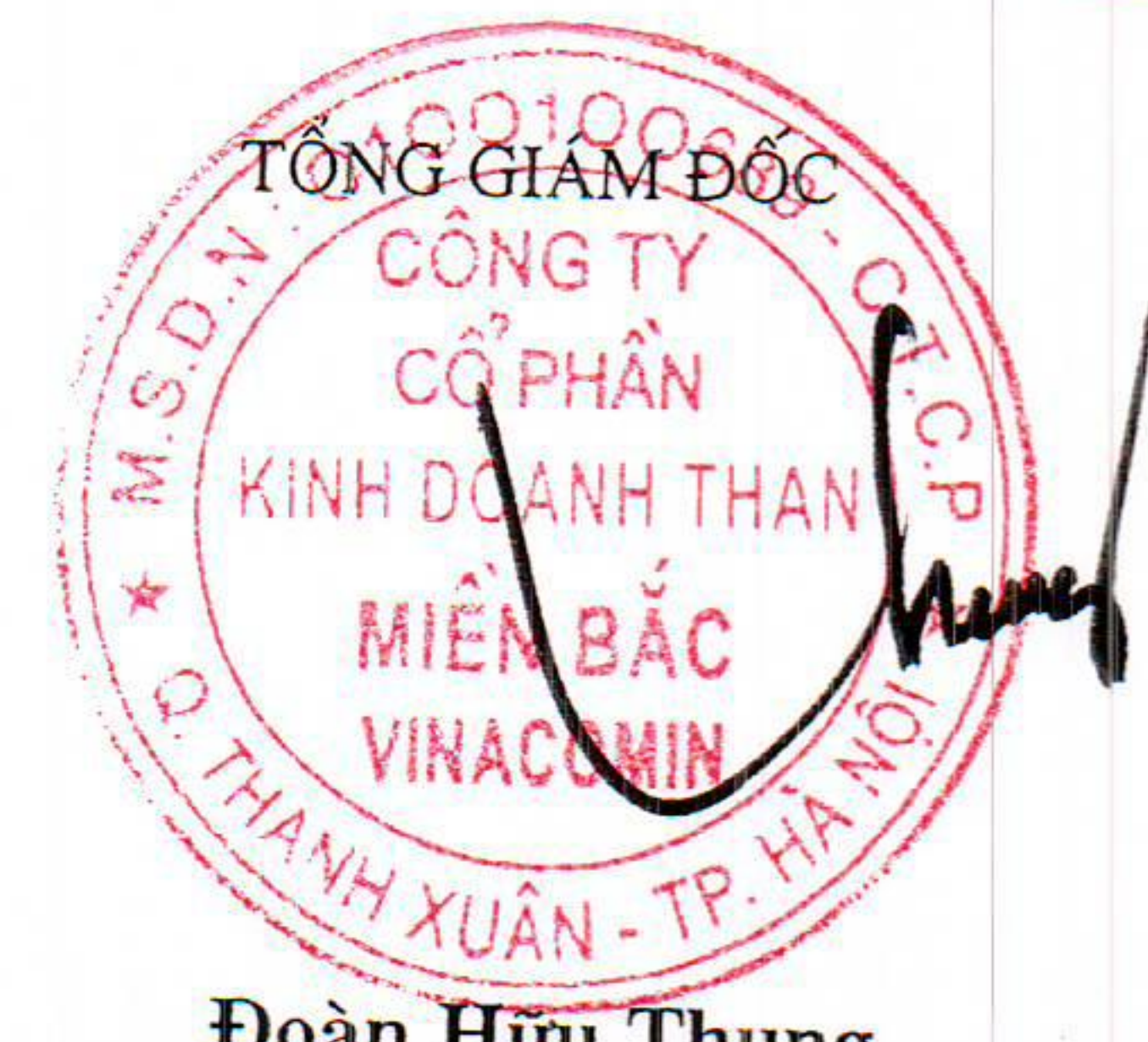
NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Bích Liên

TRƯỞNG PHÒNG TCKT

Nguyễn Đức Vinh



Đoàn Hữu Thung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2017

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:
2. Lĩnh vực kinh doanh:
3. Ngành nghề kinh doanh:
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư:
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng:
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ:
 - Doanh thu hoạt động tài chính:
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng:
 - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	31/3/2017	31/3/2016
- Tiền mặt	5.451.160.083	5.252.145.615
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.932.717.007	18.383.141.437
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	29.383.877.090	23.635.287.052

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	31/3/2017			31/3/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)	-	-	-	-	-	-
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)	-	-	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-	-	-

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng:
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ:
 - Doanh thu hoạt động tài chính:
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng:
 - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	31/3/2017	31/3/2016
- Tiền mặt	5.451.160.083	5.252.145.615
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.932.717.007	18.383.141.437
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	29.383.877.090	23.635.287.052

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	31/3/2017			31/3/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)	-	-	-	-	-	-
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)	-	-	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-	-	-

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	31/3/2017		31/3/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
b2) Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	31/3/2017			31/3/2016		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác;	-	-	-	-	-	-

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	31/3/2017	01/01/2017
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	283.948.339.363	380.853.571.264
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+ Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại	19.241.099.025	13.084.943.681
+ Công ty CP Nghi Sơn I	2.203.811.799	90.223.170.445
+ Công ty CP XM Sông Lam	45.667.680.634	25.913.287.585
+ Công ty CP XM Sông Lam 2	26.877.935.066	22.177.157.941
+ Công ty CP Visai Hà Nam	12.847.046.050	9.179.870.628
+ Công ty TNHH Tập đoàn Hoàng Phát Vissai	7.037.993.325	6.720.305.088
+ Phải thu các đối tượng khác	170.072.773.464	213.554.835.896
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (trung tự ngắn hạn)	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	-	-

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	31/3/2017		31/3/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.420.994.224	-	1.758.861.789	-
- Phải thu về cổ phần hoá;	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	-	-	-	-
- Phải thu người lao động;	85.135.389	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
- Cho mượn;	-	-	-	-
- Các khoản chi hộ;	-	-	-	-
- Phải thu khác.	1.335.858.835	-	1.758.861.789	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
- Phải thu về cổ phần hoá;	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	-	-	-	-
- Phải thu người lao động;	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
- Cho mượn;	-	-	-	-

Cộng	1.420.994.224	1.758.861.789
------	---------------	---------------

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chỉ tiêu	31/3/2017		31/3/2016	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;	-			
b) Hàng tồn kho;(Do đắm tàu Cty Than Thanh Hóa	-		873,22	1.965.813.329
c) TSCĐ;	-			
d) Tài sản khác.	-			
Tổng	-		873,22	1.965.813.329

06. Nợ xấu

Chỉ tiêu	31/3/2017			31/3/2016		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Công ty HPE	3.019.978.437	-		3.019.978.437		
Công ty Cromit Cổ Định Thanh Hóa	491.792.400	491.792.400		491.792.400	491.792.400	
Công ty TNHH Hoàng Vũ	271.411.765	271.411.765		436.553.943	436.553.943	
Hợp tác xã vận tải thủy bộ Ứng Hòa				480.858.953	480.858.953	
Cty TNHH Tân Long Gia- Cty Than Thanh Hóa	348.230.100	348.230.100				
Cty TNHH Tập đoàn Hoàng Phát- Cty Than Thanh Hóa	65.696.567	65.696.567				
XN Trung Đô Hoàng Mai- Cty Than Thanh Hóa						
Cty TNHH môi trường Văn Giang - cty than Hà nam	208.514.600	208.514.600				
Cty TNHH Đại Thành - cty than Hà nam	72.603.000	72.603.000				
Ban Quản lý cảng Cô Tô				211.564.371	211.564.371	
Cộng	4.478.226.869	763.204.165		4.640.748.104	1.620.769.667	

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	31/3/2017	31/3/2016
----------	-----------	-----------

- Nguyên liệu, vật liệu	13.421.307	94.626.994
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hóa	365.920.220.331	892.956.746.011
- Hàng gửi đi bán	13.719.904.961	64.944.427.556
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
- Hàng hóa bất động sản	-	-
Cộng	396.992.011.586	1.032.963.324.284

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

08. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	31/3/2017		31/3/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)	-			-
Cộng	-			-
Chỉ tiêu	31/3/2017		31/3/2016	
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)				
- XD bến cảng XNHH và bãi tập kết than Ninh Bình		3.014.313.583		8.328.349.232
- Cải tạo tôn nền kho than Đông Anh				150.000
- XD nhà xưởng CB than Yên Bằng - Cty Than HNN		41.486.363		
- XD CB khác		8.231.000		
- Cải tạo nâng cấp kho bãi xưởng CB than Ninh Bình				74.512.727
Cộng		3.064.030.946		8.403.011.959

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	79.313.391.783	38.751.867.243	40.553.194.433	231.016.363			158.849.469.822
- Mua trong năm							
- Đầu tư XD CB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							0
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	79.313.391.783	38.751.867.243	40.553.194.433	231.016.363			158.849.469.822
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	37.617.258.780	28.676.306.152	30.468.564.384	120.131.363			96.882.260.679
- Khấu hao trong kỳ	1.581.974.716	982.106.155	593.204.495	5.910.999			3.163.196.365
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							

Giá trị còn lại	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	41.696.133.003	10.075.561.091	10.084.630.049	110.885.000	-	61.967.209.143
- Tại ngày cuối kỳ	40.114.158.287	9.093.454.936	9.491.425.554	104.974.001	-	58.804.012.778

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	36.831.227.794	-	-	-	110.150.000	-	-	36.941.377.794
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	36.831.227.794	-	-	-	110.150.000	-	-	36.941.377.794
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	2.954.647.057	-	-	-	12.238.888	-	-	2.966.885.945
- Khấu hao trong năm	236.160.957	-	-	-	9.179.166	-	-	245.340.123
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	3.190.808.014	-	-	-	21.418.054	-	-	3.212.226.068
Giá trị còn lại	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	33.876.580.737	-	-	-	97.911.112	-	-	33.974.491.849
- Tại ngày cuối năm	33.640.419.780	-	-	-	88.731.946	-	-	33.729.151.726

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-	-

- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-	-

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	01/01/2017	Giảm trong năm	Tăng trong năm	31/3/2016
a) Bất động sản đầu tư cho thuê	-	-	-	-
Nguyên giá	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá	-	-	-	-
Nguyên giá	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Tổn thất do suy giảm giá	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	31/3/2017	31/3/2016
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		

- Chi phí đi thuê kho bãi	1.799.340.937	
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).	69.046.089	597.092.093
b) Dài hạn	1.700.661.024	5.655.497.477
- Chi phí công cụ dụng cụ	1.060.019.862	
- Chi phí sửa chữa	513.517.841	-
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).	127.123.321	5.655.497.477
Cộng	3.883.836.451	6.252.589.570

14. Tài sản khác

Chỉ tiêu	31/3/2017	31/3/2016
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	-	-
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	-	-
Cộng	-	-

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	31/12/2016		Trong năm		31/3/2017	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	400.000.000.000	-	530.397.144.017	501.583.513.900	428.813.630.117	-
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	400.000.000.000	-	530.397.144.017	501.583.513.900	428.813.630.117	-

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	31/12/2016			31/3/2017		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-	-	-
- Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Chỉ tiêu	31/12/2016		31/3/2017	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:	-	-	-	-
- Nợ thuê tài chính:	-	-	-	-
- Lý do chưa thanh toán	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

.....

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	31/3/2017		31/3/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	297.115.946.837	297.115.946.837	1.125.246.237.153	1.125.246.237.153
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	129.214.868.579	129.214.868.579	1.048.387.721.173	1.048.387.721.173
- Công ty kho vận Cẩm Phả -TKV	89.379.744.332	89.379.744.332	648.656.698.489	648.656.698.489
- Công ty kho vận Đá Bạc -TKV	39.835.124.247	39.835.124.247	247.698.695.671	247.698.695.671
- Công ty kho vận Hòn gai -TKV	-	-	152.032.327.013	152.032.327.013
- Phải trả cho các đối tượng khác	167.901.078.258	167.901.078.258	76.858.515.980	76.858.515.980
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;	-	-	-
- Các đối tượng khác	-	-	-
Cộng	-	-	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	-	-	-

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	31/12/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/3/2017
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	-	-	-	-
- Thuế giá trị gia tăng	2.085.722.541	6.677.773.437	4.170.868.476	4.592.627.502
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	326.786.764	13.476.320	340.263.084	-
- Thuế thu nhập cá nhân	80.802.228	29.366.947	106.886.463	3.282.712
- Thuế tài nguyên	3.600.000	-	3.600.000	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	36.001.260	2.717.488.455	2.233.288.455	520.201.260
- Các loại thuế khác	-	88.000.000	88.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	317.460	-	317.460	-
Cộng	2.533.230.253	9.526.105.159	6.943.223.938	5.116.111.474
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)	-	-	-	-
- Thuế giá trị gia tăng	29.871.344	272.730	-	30.144.074
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	103.437.202	-	103.437.202
- Thuế thu nhập cá nhân	38.112.982	96.484.798	-	134.597.780
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	548.100	-	-	548.100
- Các loại thuế khác	-	-	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	68.532.426	200.194.730	-	268.727.156

18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	31/3/2017	31/3/2016
a) Ngắn hạn	2.674.856.822	3.218.475.000
- Lãi vay	531.821.940	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán	-	-
- Các khoản trích trước khác	2.143.034.882	3.218.475.000
b) Dài hạn	-	-
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	-	-
Cộng	2.674.856.822	3.218.475.000

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	31/3/2017	31/3/2016
a) Ngắn hạn	-	-
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	204.002.173	153.147.418
- Bảo hiểm xã hội	166.570.473	109.040.542
- Bảo hiểm y tế	5.297.439	319.376
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-

Cộng	18.108.496.002	13.341.117.072
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Nợ kỳ quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	-	-

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	31/3/2017	31/3/2016
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;	-	-
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	-	-
Cộng	-	-
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;	-	-
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	-	-
Cộng	-	-
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).	-	-

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

Chỉ tiêu	31/12/2017			31/3/2016		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành	-	-		-	-	
- Loại phát hành theo mệnh giá;	-	-		-	-	
- Loại phát hành có chiết khấu;	-	-		-	-	
- Loại phát hành có phụ trội.	-	-		-	-	
Cộng	-	-		-	-	
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)	-	-		-	-	
Cộng	-	-		-	-	

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	31/3/2017	31/3/2016
a) Ngắn hạn	-	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu;	-	-
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	-	-
Cộng	-	-
b) Dài hạn	-	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu;	-	-
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	-	-
Cộng	-	-

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	31/3/2017	31/3/2016
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại	Chênh lệch tỷ	LNST chưa phân phối và	Quỹ đầu tư	Tổng cộng
----------	------------------------	----------------------	-----------------------	-------------------------	-------------------------	---------------	------------------------	------------	-----------

Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	-	-	76.365.341.026	-	-	-	34.740.243.493	161.105.584.519
- Tăng vốn trong năm trước	50.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	50.000.000.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	5.503.514.644	-	5.503.514.644
- Tăng khác	-	-	-	19.301.569.784	-	-	-	801.762.008	20.103.331.792
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	50.000.000.000	-	-	-	-	50.000.000.000
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	801.762.008	-	-	-	19.301.569.784	20.103.331.792
Số dư đầu quý	100.000.000.000	-	-	44.865.148.802	-	-	5.503.514.644	16.240.435.717	166.609.099.163
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	53.905.279	-	53.905.279
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	172.037.979	172.037.979
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	172.037.979	-	-	-	0	172.037.979
Số dư cuối năm nay	100.000.000.000	-	-	44.693.110.823	-	-	5.557.419.923	16.412.473.696	166.663.004.442

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	31/3/2017	31/3/2016
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	67.440.000.000	33.720.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	32.560.000.000	16.280.000.000
Cộng	100.000.000.000	50.000.000.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	31/3/2017	31/3/2016
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	50.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	31/3/2017	31/3/2016
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10 000 đ/cp

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 500/cp
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển: 16.412.473.696 đ

Cộng	-	91.607.346
-------------	---	------------

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Quý I/ 2017	Quý I/2016
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Các khoản bị phạt;	42.607.637	2.219.789.265
- Các khoản khác.	2.222.549.925	3.893.890.198
Cộng	2.265.157.562	6.113.679.463

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Quý I/ 2017	Quý I/2016
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3.522.727.995	4.020.120.756
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN: chi phí sửa chữa Tài sản thuê ngoài	429.747.076	1.311.050.000
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN: chi phí tiếp khách, hội nghị	1.170.150.768	
- Các khoản chi phí QLDN khác.	1.922.830.151	2.709.070.756
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	37.071.228.967	83.361.211.073
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	-	-
- Tiền lương CBCNV	6.359.425.502	11.723.395.915
- Tiền vận chuyển bốc xếp than	14.266.381.978	53.783.614.665
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	16.445.421.487	17.854.200.493
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;	-	-
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;	-	-
- Các khoản ghi giảm khác.	-	-

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Quý I/ 2017	Quý I/2016
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.775.222.556	1.546.713.929
- Chi phí nhân công	9.945.455.100	16.404.031.100
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.408.536.488	2.923.617.590
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.764.431.496	92.654.200.105
- Chi phí khác bằng tiền	14.277.124.181	26.165.862.764
Cộng	59.170.769.821	139.694.425.488

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Quý I/ 2017	Quý I/2016
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	13.476.320	800.000.000
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.476.320	800.000.000

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu	Quý I/ 2017	Quý I/2016
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được

Công ty than Hà Tu	Trả trước tiền hàng		
Công ty CP Đầu tư TM và Dịch vụ- Vinacomin	Trả trước tiền hàng	6.338.966	6.338.966

+3.3 Giao dịch các bên liên quan

Mua Hàng	Tính chất giao dịch	31/3/2017	31/3/2016
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	Mua than	282.132.122.392	1.111.078.400.535
Công ty Kho vận Đá Bạc	Mua than	68.054.753.900	229.692.650.343
Công ty Kho vận Hòn Gai	Mua than	11.802.029.890	136.043.955.950
Công ty CB Than Quảng Ninh	Mua bã xít		
Công ty cp THAN Hà Tu	Mua bã xít		
Công ty tuyển than Hòn Gai	Mua bã xít	1.026.701.064	644.158.943

Bán Hàng	Tính chất giao dịch	Quý 1/2017	Quý 1/2016
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	Bán than	167.260.787.668	347.919.392.100
Công ty Than Việt Bắc	Bán than		

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6 - Thông tin về hoạt động liên tục:

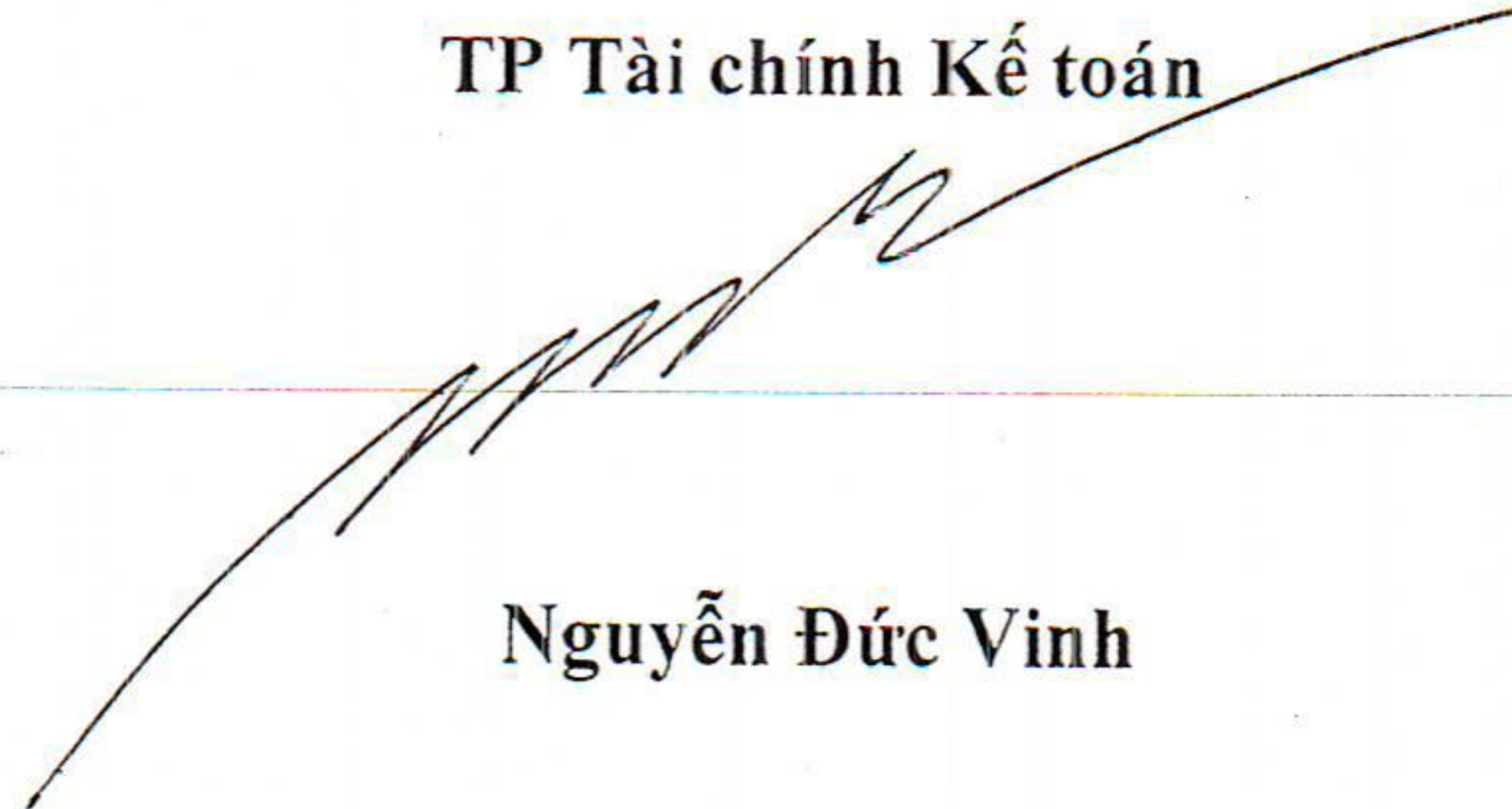
7 - Những thông tin khác:

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Liên

TP Tài chính Kế toán



Nguyễn Đức Vinh

Hà Nội, Ngày 27 tháng 4 năm 2017



Đoàn Hữu Thung